

## DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị                                                      | Tổng số    | Trong đó                           |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |           | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội |
|-----|-----------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------------|--------------------|
|     |                                                                 |            | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó       |                                                 |           |                                                            |                    |
|     |                                                                 |            |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản |           |                                                            |                    |
| A   | B                                                               | 1          | 2                                  | 3                         | 4                            | 5                     | 6                                      | 7                    | 8                     | 9                         | 10             | 11                                              | 12        | 13                                                         |                    |
|     | TỔNG SỐ                                                         | 21.167.105 | 3.262.901                          | 1.026.679                 | 2.093.182                    | 437.713               | 60.111                                 | 575.945              | 2.445.974             | 5.982.286                 | 1.582.757      | 249.505                                         | 3.282.934 | 1.325.385                                                  |                    |
| 1   | Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố | 58.433     |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | -              |                                                 | 58.433    |                                                            |                    |
| 2   | Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố                             | 200.915    |                                    | 9.888                     |                              | 8.809                 |                                        |                      |                       |                           | -              |                                                 | 182.218   |                                                            |                    |
| 3   | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                          | 456.979    | 9.757                              | 56.388                    |                              |                       |                                        |                      |                       | 241.761                   | -              | 241.761                                         | 149.073   |                                                            |                    |
| 4   | Sở Kế hoạch và Đầu tư                                           | 78.653     |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       | 17.732                    | -              |                                                 | 60.921    |                                                            |                    |
| 5   | Sở Tư pháp                                                      | 61.360     |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       | 7.906                     | -              |                                                 | 53.454    |                                                            |                    |
| 6   | Sở Công Thương                                                  | 132.243    | 21.839                             |                           |                              |                       |                                        |                      |                       | 48.447                    | -              |                                                 | 61.957    |                                                            |                    |
| 7   | Sở Khoa học và Công nghệ                                        | 318.601    |                                    | 289.613                   |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | -              |                                                 | 28.988    |                                                            |                    |
| 8   | Sở Tài chính                                                    | 77.886     |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | -              |                                                 | 77.886    |                                                            |                    |
| 9   | Sở Xây dựng                                                     | 2.979.256  | 20.568                             | -                         | -                            | -                     | -                                      | -                    | 601.868               | 2.053.624                 | -              | -                                               | 303.196   | -                                                          |                    |
| 10  | Ban An toàn giao thông thành phố                                | 3.025      |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | -              |                                                 | 3.025     |                                                            |                    |
| 11  | Sở Giao thông vận tải                                           | 3.344.954  | 26.635                             | -                         | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | 3.142.366                 | 1.519.110      | -                                               | 175.953   | -                                                          |                    |
| 12  | Sở Giáo dục và Đào tạo                                          | 2.879.164  | 2.839.402                          |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | -              |                                                 | 39.762    |                                                            |                    |
| 13  | Sở Y tế                                                         | 2.008.810  |                                    |                           | 1.956.781                    |                       |                                        |                      |                       |                           | -              |                                                 | 52.029    |                                                            |                    |
| 14  | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội                             | 923.293    |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | -              |                                                 |           | 923.293                                                    |                    |
| 15  | Sở Lao động Thương binh và Xã hội                               | 183.961    | 45.810                             |                           |                              |                       |                                        |                      |                       | 13.139                    | -              |                                                 | 59.897    | 65.115                                                     |                    |
| 16  | Sở Tài nguyên và Môi trường                                     | 1.994.851  | -                                  | -                         | -                            | -                     | -                                      | -                    | 1.844.106             | 75.127                    | 3.763          | -                                               | 75.618    | -                                                          |                    |

| STT | Tên đơn vị                                             | Tổng số   | Trong đó                           |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |           | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội |
|-----|--------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------------|--------------------|
|     |                                                        |           | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó       |                                                 |           |                                                            |                    |
|     |                                                        |           |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản |           |                                                            |                    |
| A   | B                                                      | 1         | 2                                  | 3                         | 4                            | 5                     | 6                                      | 7                    | 8                     | 9                         | 10             | 11                                              | 12        | 13                                                         |                    |
| 17  | Sở Thông tin và truyền thông                           | 587.300   |                                    | 546.894                   |                              | 15.539                |                                        |                      |                       | 1.508                     | -              |                                                 | 23.359    |                                                            |                    |
| 18  | Sở Du lịch                                             | 72.334    |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       | 56.592                    | -              |                                                 | 15.742    |                                                            |                    |
| 19  | Sở Văn hóa và Thể thao                                 | 1.036.801 | 28.079                             |                           |                              | 392.220               |                                        | 575.945              |                       |                           | -              |                                                 | 40.557    |                                                            |                    |
| 20  | Sở Nội vụ                                              | 269.266   | 80.000                             |                           |                              | 2.622                 |                                        |                      |                       |                           | -              |                                                 | 186.644   |                                                            |                    |
| 21  | Thanh tra Thành phố                                    | 85.262    |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | -              |                                                 | 85.262    |                                                            |                    |
| 22  | Sở Quy hoạch - Kiến trúc                               | 53.657    |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       | 12.524                    | -              |                                                 | 41.133    |                                                            |                    |
| 23  | Đài Tiếng nói nhân dân                                 | 60.111    |                                    |                           |                              |                       | 60.111                                 |                      |                       |                           | -              |                                                 |           |                                                            |                    |
| 24  | Liên minh Hợp tác xã thành phố                         | 6.415     |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | -              |                                                 | 6.415     |                                                            |                    |
| 25  | Ban Dân tộc                                            | 20.421    |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | -              |                                                 | 20.421    |                                                            |                    |
| 26  | Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp thành phố  | 4.775     |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | -              |                                                 | 4.775     |                                                            |                    |
| 27  | Thành ủy                                               | 1.076.822 | 33.560                             |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | -              |                                                 | 1.043.262 |                                                            |                    |
| 28  | Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh | 42.667    |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | -              |                                                 | 42.667    |                                                            |                    |
| 29  | Thành đoàn                                             | 115.594   | 5.686                              |                           |                              | 18.523                |                                        |                      |                       | 21.980                    | -              |                                                 | 69.405    |                                                            |                    |
| 30  | Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh             | 28.453    |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | -              |                                                 | 27.889    | 564                                                        |                    |
| 31  | Hội Nông dân thành phố Hồ Chí Minh                     | 17.876    |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       | 6.948                     | -              |                                                 | 10.928    |                                                            |                    |
| 32  | Hội Cựu chiến binh thành phố Hồ Chí Minh               | 7.769     |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | -              |                                                 | 7.769     |                                                            |                    |
| 33  | Trường Trung cấp Nghề Kỹ thuật Nghiệp vụ Tôn Đức Thắng | 7.256     | 7.256                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | -              |                                                 |           |                                                            |                    |
| 34  | Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật thành phố       | 6.589     |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | -              |                                                 | 6.589     |                                                            |                    |



| STT | Tên đơn vị                                                  | Tổng số | Trong đó                                 |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              |                |                                                                |                                                                        |                       |
|-----|-------------------------------------------------------------|---------|------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
|     |                                                             |         | Chi giáo dục -<br>đào tạo và<br>dạy nghề | Chi khoa học<br>và công nghệ | Chi y tế, dân<br>số và gia đình | Chi văn<br>hóa thông<br>tin | Chi phát<br>thanh,<br>truyền<br>hình,<br>thông tấn | Chi thể dục<br>thể thao | Chi bảo vệ<br>môi trường | Chi các hoạt<br>động kinh tế | Trong đó       |                                                                | Chi hoạt động<br>của cơ quan<br>quản lý nhà<br>nước, đảng,<br>đoàn thể | Chi bảo đảm<br>xã hội |
|     |                                                             |         |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | Chi giao thông | Chi nông<br>nghiệp,<br>lâm<br>nghiệp,<br>thủy lợi,<br>thủy sản |                                                                        |                       |
| A   | B                                                           | 1       | 2                                        | 3                            | 4                               | 5                           | 6                                                  | 7                       | 8                        | 9                            | 10             | 11                                                             | 12                                                                     | 13                    |
| 35  | Liên hiệp các Tổ<br>chức hữu nghị thành<br>phố              | 6.364   |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                | 6.364                                                                  |                       |
| 36  | Liên hiệp các Hội<br>Văn học nghệ thuật<br>thành phố        | 10.807  |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                | 10.807                                                                 |                       |
| 37  | Hội Nhà văn thành<br>phố                                    | 2.853   |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                | 2.853                                                                  |                       |
| 38  | Hội Nhà báo thành<br>phố                                    | 2.401   |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                | 2.401                                                                  |                       |
| 39  | Hội Luật gia thành<br>phố                                   | 1.059   |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                | 1.059                                                                  |                       |
| 40  | Hội Chữ thập đỏ<br>thành phố                                | 3.995   |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                | 3.995                                                                  |                       |
| 41  | Hội Âm nhạc thành<br>phố                                    | 6.827   |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                | 6.827                                                                  |                       |
| 42  | Hội Điện ảnh thành<br>phố                                   | 2.934   |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                | 2.934                                                                  |                       |
| 43  | Hội Nghệ sĩ múa<br>thành phố                                | 2.535   |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                | 2.535                                                                  |                       |
| 44  | Hội Kiến trúc sư<br>thành phố                               | 2.470   |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                | 2.470                                                                  |                       |
| 45  | Hội Mỹ thuật thành<br>phố                                   | 3.666   |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                | 3.666                                                                  |                       |
| 46  | Hội Sân khấu thành<br>phố                                   | 3.625   |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                | 3.625                                                                  |                       |
| 47  | Hội Văn học nghệ<br>thuật các dân tộc<br>thiểu số thành phố | 1.968   |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                | 1.968                                                                  |                       |
| 48  | Hội Nhiếp ảnh thành<br>phố                                  | 1.966   |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                | 1.966                                                                  |                       |
| 49  | Hội Người mù thành<br>phố                                   | 4.265   |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                | 4.265                                                                  |                       |
| 50  | Hội Đông y thành<br>phố                                     | 690     |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                | 690                                                                    |                       |
| 51  | Hội Nạn nhân chất<br>độc da cam/dioxin<br>thành phố         | 602     |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                | 602                                                                    |                       |
| 52  | Hội Cựu thanh niên<br>xung phong thành phố                  | 642     |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                | 642                                                                    |                       |

| STT | Tên đơn vị                                                 | Tổng số | Trong đó                                 |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              |                |                                                                |                                                                        |                       |
|-----|------------------------------------------------------------|---------|------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
|     |                                                            |         | Chi giáo dục -<br>đào tạo và<br>dạy nghề | Chi khoa học<br>và công nghệ | Chi y tế, dân<br>số và gia đình | Chi văn<br>hóa thông<br>tin | Chi phát<br>thanh,<br>truyền<br>hình,<br>thông tấn | Chi thể dục<br>thể thao | Chi bảo vệ<br>môi trường | Chi các hoạt<br>động kinh tế | Trong đó       |                                                                | Chi hoạt động<br>của cơ quan<br>quản lý nhà<br>nước, đảng,<br>đoàn thể | Chi bảo đảm<br>xã hội |
|     |                                                            |         |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | Chi giao thông | Chi nông<br>nghiệp,<br>lâm<br>nghiệp,<br>thủy lợi,<br>thủy sản |                                                                        |                       |
| A   | B                                                          | 1       | 2                                        | 3                            | 4                               | 5                           | 6                                                  | 7                       | 8                        | 9                            | 10             | 11                                                             | 12                                                                     | 13                    |
| 53  | Hội Bảo trợ người<br>khuyết tật và trẻ mồ<br>côi thành phố | 506     |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                | 506                                                                    |                       |
| 54  | Hội Khuyến học<br>thành phố                                | 945     |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                | 945                                                                    |                       |
| 55  | Bảo hiểm xã hội<br>thành phố                               | 64.959  |                                          |                              | 64.959                          |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                |                                                                        |                       |
| 56  | Bộ Chỉ huy Bộ đội<br>biên phòng thành phố                  | 15.405  | 385                                      |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                |                                                                        |                       |
| 57  | Bộ Tư lệnh thành<br>phố Hồ Chí Minh                        | 233.622 | 14.242                                   |                              | 50.000                          |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                |                                                                        |                       |
| 58  | Công an thành phố                                          | 93.721  | 13.397                                   |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                |                                                                        |                       |
| 59  | Cục Thi hành án dân<br>sự TP                               | 2.260   |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                |                                                                        |                       |
| 60  | Cục Thống kê TP                                            | 6.241   |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                |                                                                        |                       |
| 61  | Hội đồng xử lý vàng<br>bạc TP                              | 130     |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                |                                                                        |                       |
| 62  | Kiểm toán Nhà nước<br>Khu vực IV                           | 900     |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                |                                                                        |                       |
| 63  | Sở Ngoại vụ TP                                             | 19.308  |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                |                                                                        |                       |
| 64  | Sư đoàn 317                                                | 2.500   |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                |                                                                        |                       |
| 65  | Tòa án nhân dân TP                                         | 7.263   |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                |                                                                        |                       |
| 66  | Viện Kiểm sát nhân<br>dân TP                               | 5.614   |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                |                                                                        |                       |
| 67  | Ban An toàn giao<br>thông thành phố                        | -       |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                |                                                                        |                       |
| 68  | Ban Đổi mới quản lý<br>doanh nghiệp                        | 4.023   |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                | 4.023                                                                  |                       |
| 69  | Ban liên lạc Cựu tù<br>chính trị và tù binh<br>thành phố   | 258     |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                | 258                                                                    |                       |
| 70  | Ban Quản lý An toàn<br>thực phẩm thành phố                 | 139.161 |                                          |                              | 21.442                          |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                | 117.719                                                                |                       |
| 71  | Ban Quản lý Công<br>viên Lịch sử - Văn<br>hóa Dân tộc      | 39.842  |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          | 39.842                       | -              |                                                                |                                                                        |                       |

| STT | Tên đơn vị                                                                  | Tổng số | Trong đó                                 |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              |                |                                                                |                                                                        |                       |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
|     |                                                                             |         | Chi giáo dục -<br>đào tạo và<br>dạy nghề | Chi khoa học<br>và công nghệ | Chi y tế, dân<br>số và gia đình | Chi văn<br>hóa thông<br>tin | Chi phát<br>thanh,<br>truyền<br>hình,<br>thông tấn | Chi thể dục<br>thể thao | Chi bảo vệ<br>môi trường | Chi các hoạt<br>động kinh tế | Trong đó       |                                                                | Chi hoạt động<br>của cơ quan<br>quản lý nhà<br>nước, đảng,<br>đoàn thể | Chi bảo đảm<br>xã hội |
|     |                                                                             |         |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | Chi giao thông | Chi nông<br>nghiệp,<br>lâm<br>nghiệp,<br>thủy lợi,<br>thủy sản |                                                                        |                       |
| A   | B                                                                           | 1       | 2                                        | 3                            | 4                               | 5                           | 6                                                  | 7                       | 8                        | 9                            | 10             | 11                                                             | 12                                                                     | 13                    |
| 72  | Ban Quản lý Đầu tư -<br>Xây dựng Khu đô thị<br>mới Thủ Thiêm                | 14.447  |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          | 50                           | -              |                                                                | 14.397                                                                 |                       |
| 73  | Ban Quản lý Đầu tư -<br>Xây dựng Khu đô thị<br>Tây Bắc thành phố            | 8.591   |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          | 400                          | -              |                                                                | 8.191                                                                  |                       |
| 74  | Ban Quản lý Đầu tư<br>và Xây dựng Khu đô<br>thị mới Nam thành<br>phố        | 10.353  |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          | 400                          | -              |                                                                | 9.953                                                                  |                       |
| 75  | Ban Quản lý đường<br>sắt đô thị                                             | 2.128   |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          | 2.128                        | -              |                                                                |                                                                        |                       |
| 76  | Ban Quản lý Khu<br>công nghệ cao thành<br>phố Hồ Chí Minh                   | 66.244  | 4.829                                    | 21.206                       |                                 |                             |                                                    |                         |                          | 7.985                        | -              |                                                                | 32.224                                                                 |                       |
| 77  | Ban Quản lý Khu<br>Nông nghiệp công<br>nghệ cao thành phố<br>Hồ Chí Minh    | 37.104  | 8.777                                    | 8.397                        |                                 |                             |                                                    |                         |                          | 10.973                       | -              |                                                                | 8.957                                                                  |                       |
| 78  | Ban Quản lý Khu<br>Nông nghiệp Công<br>nghệ cao<br>thành phố Hồ Chí<br>Minh | 54.910  |                                          | 54.910                       |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                |                                                                        |                       |
| 79  | Đảng đoàn Hiệp hội<br>doanh nghiệp                                          | 180     |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                | 180                                                                    |                       |
| 80  | Hiệp hội doanh<br>nghiệp thành phố                                          | 959     |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          | 959                          | -              |                                                                |                                                                        |                       |
| 81  | Học viện Cán bộ<br>thành phố                                                | 5.858   | 5.858                                    |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                |                                                                        |                       |
| 82  | Hội Dược học thành<br>phố                                                   | 68      |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                | 68                                                                     |                       |
| 83  | Hội Khoa học, kỹ<br>thuật và xây dựng<br>thành phố                          | 236     |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                | 236                                                                    |                       |
| 84  | Hội Lâm vườn và<br>trang trại thành phố                                     | 282     |                                          |                              |                                 |                             |                                                    |                         |                          |                              | -              |                                                                | 282                                                                    |                       |



[illegible]